



xié yīn

谐音

noun · homophony

Example Sentences

Tā yòng xié yīn biān le yī gè xiào huà.
他用谐音编了一个笑话。

He made up a joke using homophony.

Zhè gè zì yǒu xié yīn.
这个字有谐音。

This character has a homophone.

Zhōng wén lǐ hěn duō shù zì yǒu xié yīn hán yì.
中文里很多数字有谐音含义。

In Chinese, many numbers have homophonic meanings.

Trace each character, then write the word on your own.

谐	谐	谐	谐	谐	谐	谐	谐	谐	谐	谐
谐	谐	谐								

音	音	音	音	音	音	音	音	音	音	音
音										